

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính BCTC quý 4/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2017 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 4/2016.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN NAM
MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2016
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2016)

THÁNG 01 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2016
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn Vị tính: VNĐ

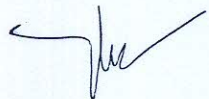
TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối quý 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198,631,521,209	303,960,667,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,233,374,014	157,842,270,267
1. Tiền	111		45,733,374,014	155,342,270,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,821,364,689	3,821,364,689
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,821,364,689	3,821,364,689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127,300,842,439	118,998,231,095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,310,531,210	103,984,699,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,263,604,141	6,113,719,528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,034,069,288	9,207,174,739
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(307,362,200)	(307,362,200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13,642,245,596	3,352,347,389
1. Hàng tồn kho	141		13,642,245,596	3,352,347,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,633,694,471	19,946,454,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,777,837	360,470,441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,488,916,634	19,585,983,919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,447,067,329,039	2,609,021,439,202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	444,394,875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	444,394,875
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	2,445,710,116,696	2,606,385,617,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,442,696,039,431	2,603,645,754,149
- Nguyên giá	222	3,128,256,888,370	3,109,388,520,926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(685,560,848,939)	(505,742,766,777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,014,077,265	2,739,863,641
- Nguyên giá	228	3,039,263,637	2,749,863,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(25,186,372)	(9,999,996)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17,966,668	635,599,623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17,966,668	635,599,623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,339,245,675	1,555,826,914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,339,245,675	1,555,826,914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	2,645,698,850,248	2,912,982,107,002
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,468,420,632,780	1,676,012,561,397
I. Nợ ngắn hạn	310	268,749,632,780	316,185,561,397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18,981,280,771	32,958,449,587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13,382,862,774	9,783,447,565
4. Phải trả người lao động	314	5,046,952,400	7,573,106,382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	57,235,802,461	69,547,027,928
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12,649,678,956	11,197,414,132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	160,156,000,000	184,156,003,999
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,297,055,418	970,111,804
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1,199,671,000,000	1,359,827,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,199,671,000,000	1,359,827,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,177,278,217,468	1,236,969,545,605
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,177,278,217,468	1,236,969,545,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	240,176,217,468	299,867,545,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	142,119,781,955	135,306,454,357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	98,056,435,513	164,561,091,248
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440	2,645,698,850,248	2,912,982,107,002

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



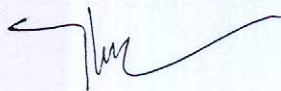
Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	171,652,131,609	177,257,400,141	512,966,684,108	594,685,477,949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	171,652,131,609	177,257,400,141	512,966,684,108	594,685,477,949
4. Giá vốn hàng bán	11	80,255,211,906	74,809,400,241	274,264,830,344	257,513,888,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	91,396,919,703	102,447,999,900	238,701,853,764	337,171,589,167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	399,107,639	594,859,690	899,609,281	886,055,791
7. Chi phí tài chính	22	29,134,972,647	32,104,134,358	115,669,950,782	131,829,368,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	29,044,618,908	32,104,134,358	115,579,596,956	131,829,368,233
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,630,820,703	12,856,022,297	22,321,520,076	32,389,097,450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	55,030,233,992	58,082,702,935	101,609,992,187	173,839,179,275
11. Thu nhập khác	31	341,659,201		541,931,926	3,068,610,126
12. Chi phí khác	32		7,420,728,039	1,750,002	7,423,419,339
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	341,659,201	(7,420,728,039)	540,181,924	(4,354,809,213)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	55,371,893,193	50,661,974,896	102,150,174,111	169,484,370,062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,036,617,528	1,307,065,063	4,093,738,598	4,923,278,814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	53,335,275,665	49,354,909,833	98,056,435,513	164,561,091,248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	527	443	1,005	1,673
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

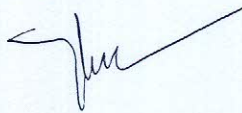
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		102,150,174,111	169,484,370,062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		180,517,775,791	178,354,163,900
- Các khoản dự phòng	3			307,362,200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(899,609,281)	(886,055,791)
- Chi phí lãi vay	6		115,579,596,956	131,829,368,233
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		397,347,937,577	479,089,208,604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5,650,151,180	(53,192,297,179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,289,898,207)	(1,720,661,272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24,116,805,059)	(125,943,943,265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		432,273,843	447,845,745
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116,670,566,404)	(132,233,689,344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,364,186,133)	(5,606,963,463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,484,500,036)	(8,437,475,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241,504,406,761	152,402,023,956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,043,364,732)	(6,429,499,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		198,363,636	72,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		899,609,281	886,055,791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,945,391,815)	(5,470,534,209)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	219,211,100,330
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường</i>	33a		-	219,211,100,330
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	33b			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	33c			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	33d			
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	33e			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(184,156,003,999)	(177,554,637,134)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường</i>	34a		(184,156,003,999)	(177,554,637,134)
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	34b			
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	34c			
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	34d			
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	34e			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(148,011,907,200)	(138,177,425,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(332,167,911,199)	(96,520,962,204)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(109,608,896,253)	50,410,527,543
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		157,842,270,267	107,431,742,724
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		48,233,374,014	157,842,270,267

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 122 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 117 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Trong kỳ, công ty có nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ không đáng kể.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	10%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản, chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài

chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	200.113.974	72.048.700
Tiền gửi ngân hàng	45.533.260.040	155.270.221.567
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	48.233.374.014	157.842.270.267
	48.233.374.014	157.842.270.267

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.821.364.689	3.821.364.689
	3.821.364.689	3.821.364.689

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản đầu tư này có giá trị ghi sổ bằng với giá gốc.

5	PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
	Bên liên quan (Thuyết minh 30 (b))	<u>123.310.531.210</u>	<u>103.984.699.028</u>
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
	BDB Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	326.637.900
	Công ty CP Bê Tông Ly tâm Nha Trang	-	1.339.766.636
	Cty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ Hà Thành	456.073.297	456.073.297
	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất huyện Lâm Hà	-	392.886.300
	Bên thứ ba khác	476.574.944	3.598.355.395
		<u>1.263.604.141</u>	<u>6.113.719.528</u>
7	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thu tín dụng.		
8	DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI		
	Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.		
9	HÀNG TỒN KHO		
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
	Nguyên liệu, vật liệu	784.879.956	1.977.784.233
	Công cụ, dụng cụ	12.857.365.640	1.374.563.156
		<u>13.642.245.596</u>	<u>3.352.347.389</u>
10	THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
(a)	Thuế phải thu Nhà nước		
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	<u>5.488.916.634</u>	<u>19.585.983.919</u>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.559.235.662	1.142.606.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.036.617.528	1.307.065.063
Thuế tài nguyên	3.306.104.298	865.819.116
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	5.983.309.600
Thuế thu nhập cá nhân	382.353.468	484.647.377
Thu hồi hoàn thuế GTGT	112.339.398	-
	<u>13.382.862.774</u>	<u>9.783.447.565</u>

(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số đã cân trừ VNĐ	Số đề nghị hoàn VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	19.585.983.919	3.967.010.378	(7.779.644.765)	(10.284.432.898)	5.488.916.634

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Số đã cân trừ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.142.606.409	52.486.479.490	(7.779.644.765)	(42.290.205.472)	3.559.235.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.065.063	4.093.738.598		(3.364.186.133)	2.036.617.528
Thuế tài nguyên	865.819.116	43.330.097.370	(10.284.432.898)	(30.605.379.290)	3.306.104.298
Thuế thu nhập cá nhân	484.647.377	3.094.133.710		(3.196.427.619)	382.353.468
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.983.309.600	11.156.569.660		(13.153.666.840)	3.986.212.420
Khoản thu hồi hoàn thuế GTGT	-	112.339.398			112.339.398
	<u>9.783.447.565</u>	<u>114.273.358.226</u>	<u>(18.064.077.663)</u>	<u>92.609.865.354</u>	<u>13.382.862.774</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.485.836.180.455	617.417.596.419	5.501.786.831	632.957.221	3.109.388.520.926
Mua trong kỳ		608.793.510			608.793.510
Chuyển từ XDCB dở dang	9.831.902.625	9.021.535.465	37.876.280	52.766.817	18.944.081.187
Điều chỉnh lại NG theo quyết toán Đa Dâng 2 Thanh lý	(10.531.858.796)	10.531.858.796	(620.258.053)	(64.249.200)	(684.507.253)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.485.136.224.284</u>	<u>637.579.784.190</u>	<u>4.919.405.058</u>	<u>621.474.838</u>	<u>3.128.256.888.370</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	300.163.647.896	200.508.572.650	4.568.659.649	501.886.582	505.742.766.777
Khấu hao trong kỳ	115.942.258.506	64.135.213.843	378.471.317	46.645.749	180.502.589.415
Điều chỉnh lại KH theo quyết toán Đa Dâng 2 Thanh lý	(201.488.269)	201.488.269	(620.258.053)	(64.249.200)	(684.507.253)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>415.904.418.133</u>	<u>264.845.274.762</u>	<u>4.326.872.913</u>	<u>484.283.131</u>	<u>685.560.848.939</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.185.672.532.559</u>	<u>416.909.023.769</u>	<u>933.127.182</u>	<u>131.070.639</u>	<u>2.603.645.754.149</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.069.231.806.151</u>	<u>372.734.509.428</u>	<u>592.532.145</u>	<u>137.191.707</u>	<u>2.442.696.039.431</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.431.497.651.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.598.684.831.414 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.405.432.428 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.694.093.431 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
Mua mới		289.400.000	289.400.000
ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	9.999.996	9.999.996
Khấu hao trong kỳ		15.186.376	15.186.376
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	25.186.372	25.186.372
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.719.863.637	20.000.004	2.739.863.641
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.719.863.637	294.213.628	3.014.077.265

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	-	461.125.623
Khác	17.966.668	174.474.000
	17.966.668	635.599.623

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	635.599.623	10.129.038.952
Mua sắm	19.535.507.222	4.163.845.371
Chuyển sang TSCĐ	(18.944.081.187)	(10.973.823.746)
Khác	(1.209.058.990)	(2.683.460.954)
Số dư cuối kỳ/ năm	17.966.668	635.599.623

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	12.934.212.620	18.606.018.250
Công ty 756-Bộ Quốc Phòng	1.224.986.581	2.460.830.363
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	3.241.620.292
Phải trả bên thứ ba khác	4.822.081.570	8.649.980.682
	<u>18.981.280.771</u>	<u>32.958.449.587</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả người lao động là khoản tiền lương năm 2016 phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	51.925.344.787	62.741.665.634
Chi phí lãi vay	5.205.950.001	6.296.919.449
Chi phí khác	104.507.673	508.442.845
	<u>57.235.802.461</u>	<u>69.547.027.928</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.501.908.000	10.577.495.200
Phải trả nhân viên công ty	139.771.956	100.736.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.999.000	519.181.992
	<u>12.649.678.956</u>	<u>11.197.414.132</u>

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
		Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Vay ngân hàng	184.156.003.999	160.156.000.000	(184.156.003.999)	160.156.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam –CN HCM	VNĐ	7,5%	58.000.000.000	32.000.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN HCM	VNĐ	8,7%	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VNĐ		-	50.000.003.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	66.156.000.000	66.156.000.000
			160.156.000.000	184.156.003.999

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
		Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	
Vay ngân hàng	1.359.827.000.000	-	(160.156.000.000)	1.199.671.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VNĐ	7,5%	791.000.000.000	849.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	286.271.000.000	352.827.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VNĐ	8,7%	122.000.000.000	158.000.000.000
			1.199.671.000.000	1.359.827.000.000

- (i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
+ Hợp đồng sửa đổi bổ sung 03-0043/ĐTDU/13CD ngày 23/05/2016 sửa đổi bổ sung lãi suất cho vay trong hạn quy định:
 - a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực: lãi suất cho vay là 7.5%/năm
 - b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày liền sau ngày kết thúc thời hạn nêu tại mục a; lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)1,0%/năm.
 - c) Thời gian cho vay còn lại sau khi kết thúc thời hạn tại mục b thì lãi suất cho vay bằng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)2,5%/năm.
 - Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31/12/2016: 7.5%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng.
+ Hợp đồng sửa đổi bổ sung 02-0028/ĐTDU/14CD ngày 23/05/2016 sửa đổi bổ sung lãi suất cho vay trong hạn quy định:
 - a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực: lãi suất cho vay là 7.5%/năm
 - b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày liền sau ngày kết thúc thời hạn nêu tại mục a; lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)1,0%/năm.
 - c) Thời gian cho vay còn lại sau khi kết thúc thời hạn tại mục b thì lãi suất cho vay bằng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho Vay công bố cộng (+)2,5%/năm.
 - Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31/12/2016: 7.5%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất trả nợ trong hạn là 6.9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,2%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số đầu kỳ/ năm	970.111.804	603.083.171
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.811.443.650	8.804.504.503
Chi trả trong kỳ	(7.484.500.036)	(8.437.475.870)
Số cuối kỳ/ năm	<u>1.297.055.418</u>	<u>970.111.804</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	31.12.2016		31.12.2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	-	-	189.507.130.000	20,22%
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	99.908.900.000	10,66%	-	-
Các cổ đông khác	379.349.520.000	40,48%	289.751.290.000	30,92%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	937.102.000.000	284.676.258.860	1.221.778.258.860
Lợi nhuận trong năm	-	164.561.091.248	164.561.091.248
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(8.804.504.503)	(8.804.504.503)
Chia cổ tức	-	(140.565.300.000)	(140.565.300.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	937.102.000.000	299.867.545.605	1.236.969.545.605
Lãi trong kỳ	-	98.056.435.513	98.056.435.513
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2015		(7.811.443.650)	(7.811.443.650)
Chia cổ tức năm 2015(*)		(149.936.320.000)	(149.936.320.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	937.102.000.000	240.176.217.468	1.177.278.217.468

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 24/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16% mệnh giá (tương đương 149.936.320.000 đồng). Công ty đã thông báo chi cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2016.

21 CỔ TỨC

Cổ tức phải trả:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	10.577.495.200	8.190.190.600
Cổ tức phải trả trong năm	149.936.320.000	140.565.300.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(148.011.907.200)	(138.177.425.400)
Điều chỉnh khác		(570.000)
Số dư cuối năm	12.501.908.000	10.577.495.200

22 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	53.335.275.665	49.354.909.833
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	(3.922.257.421)	(7.811.443.650)
	49.413.018.244	41.543.466.183
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	93.710.200
(Lỗ)/ lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	527	443

(*) Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016 là số kế hoạch theo Nghị quyết số 24/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được trình bày lại theo NQ 24 mà Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

23 DOANH THU

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Doanh thu bán điện	171.652.131.609	177.257.400.141

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Giá vốn điện	80.255.211.906	74.809.400.241

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lãi tiền vay	29.044.618.908	32.104.134.358

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.539.734.095	9.766.060.498
Chi phí thuê văn phòng	444.394.875	474.394.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.065.422	140.024.488
Chi phí khác	1.558.626.311	2.475.542.436
	<u>7.630.820.703</u>	<u>12.856.022.297</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện ĐamBri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	Quý kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	55.371.893.105	50.661.974.896
Thuế tính ở thuế suất 10%:	5.537.189.311	5.066.197.490
Chi phí không được khấu trừ	33.608.050	(58.063.620)
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(3.517.375.807)	(3.750.740.745)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(16.804.026)	49.671.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>2.036.617.528</u>	<u>1.307.065.063</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí vật liệu, công cụ	1.019.250.576	1.197.509.760
Chi phí nhân công	15.664.496.474	16.313.508.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.608.743.376	44.991.438.972
Chi phí thuế tài nguyên	16.164.191.018	10.864.227.522
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	5.983.309.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.991.122	5.553.849.499
Chi phí khác	1.998.147.623	2.761.578.469
	87.886.032.609	87.665.422.538

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ vì Công ty có số dư của tài sản hoặc nợ tài chính bằng ngoại tệ không đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 11.996.710.000 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Phải trả người bán	18.981.280.771			
Các khoản vay	160.156.000.000	182.156.000.000	636.468.000.000	381.047.000.000
Các khoản phải trả khác	12.649.678.956			
	<u>191.786.959.727</u>	<u>182.156.000.000</u>	<u>636.468.000.000</u>	<u>381.047.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả người bán	32.958.449.587			
Các khoản vay	184.156.003.999	163.669.000.000	630.468.000.000	565.690.000.000
Các khoản phải trả khác	11.197.414.132			
	<u>228.311.867.718</u>	<u>163.669.000.000</u>	<u>630.468.000.000</u>	<u>565.690.000.000</u>

30 **GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) **Doanh thu bán điện**

	Quý 4 kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Mua Bán Điện	147.744.943.486	154.184.300.547
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.907.187.763	23.073.099.594
	<u>171.652.131.609</u>	<u>177.257.400.141</u>

ii) **Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:** Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.092.256.492</u>	<u>1.115.812.513</u>
---------------------------------	----------------------	----------------------

iii) **Hoạt động tài chính:**

Cô tức đã trả cho Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam

	<u>73.254.972.800</u>	<u>68.676.537.000</u>
--	-----------------------	-----------------------

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện	114.552.857.336	88.323.924.357
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.757.673.874	15.660.774.671
	<u>123.310.531.210</u>	<u>103.984.699.028</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dưới 1 năm	67.893.661	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	-	142.044.024
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>8.129.320.384</u>	<u>8.351.602.372</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Lĩnh vực kinh doanh:

SHP không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực: sản xuất truyền tải và phân phối điện.

b. Khu vực địa lý:

SHP không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động của SHP diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

33 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng/ giảm
Doanh thu và thu nhập khác	514.408	598.640	(84.232)	-14,07%
Tổng chi phí	412.258	429.156	(16,898)	-3,94%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.056	164.561	(66.505)	-40.41%

Lợi nhuận năm 2016 giảm 66,505 tỷ đồng tương đương với 40,41% so với năm trước do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu năm 2016 giảm 84,232 tỷ đồng tương đương với 14,07% so với doanh thu năm 2015 do ảnh hưởng Elnino kéo dài làm cho sản lượng năm 2016 giảm 5,97% so với năm 2015.
- Mặt khác giá trần thị trường điện giảm so với năm 2015 cũng đã ảnh hưởng đến doanh thu của nhà máy ĐaM'bri năm 2016.

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh